

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LÂM HÀ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS - ST

Ngày: 17/10/2018

*“V/v: Tranh chấp kiện đòi  
lại tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Trung Kiên**

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Ngô Thị Luân**

2. Bà **Đoàn Thị Ánh Hương**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Phan Khắc Duy** – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Vân Anh** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp kiện đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Lê Văn S, sinh năm 1958, bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1958. Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Đức C**, sinh năm 1971. Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1972. Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người làm chứng:* Ông **Đỗ Quốc P**. Sinh năm: 1949. Địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

*(Tại phiên tòa: ông S, bà H, ông C và ông P có mặt; Ông D vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản đối chất và hòa giải nguyên đơn vợ chồng ông Lê Văn S, bà Vũ Thị H trình bày:* Ngày 28/6/2010 (Âm lịch), ông Lê Đức C có bán cho vợ chồng ông bà 06 tấn cà phê nhân khô loại Robusta đủ độ, khi bán vợ chồng ông bà đã giao đủ tiền cho ông C, nhưng ông C hẹn đến tháng 12/2010 mới giao cà phê cho vợ chồng ông bà. Đến ngày 01/7/2010 vợ chồng ông bà mua tiếp 1.000kg cà phê nhân loại Robusta đủ độ của ông C, khi

mua vợ chồng ông bà đã giao đủ tiền cho ông C, nhưng ông C hẹn đến tháng 12/2010 mới giao cà phê. Tổng cộng 02 lần ông C bán cho vợ chồng ông bà là 07 tấn cà phê nhân khô loại cà phê robusta, vợ chồng ông bà đã trả đủ tiền mua cà phê cho ông C, còn cà phê thì ông C hẹn tháng 12/2010 sẽ giao trả cho vợ chồng ông, bà. Ngoài ra, vợ chồng ông bà không mua thêm số lượng cà phê nào của ông C. Khi mua bán thì hai bên có làm giấy mua bán với nhau và ông C có ký vào giấy bán cà phê. Đến ngày 28/12/2010 (Âm lịch) vợ chồng ông bà với ông C thống nhất với nhau là vợ chồng ông bà bán lại cho ông C 02 tấn cà phê với giá là 38.500đ/kg, thành tiền là 77.000.000đ ông C đã trả cho vợ chồng ông bà số tiền là 50.000.000đ, còn lại 27.000.000đ chưa thanh toán. Đến ngày 16/01/2011 (Âm lịch), vợ chồng ông bà và ông C thống nhất chốt 05 tấn cà phê còn lại với giá 40.800đ/kg thành tiền là 204.000.000đ, cộng số tiền còn thiếu của 02 tấn trước là 27.000.000đ, tổng là 231.000.000đ. Tuy nhiên việc chốt giá này các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không viết giấy tờ. Sau đó vợ chồng ông bà đã yêu cầu trả nhiều lần nhưng ông C không trả. Đến ngày 03/3/2014 (Âm lịch) thì ông C có đưa cho vợ chồng ông bà 70.000.000đ (thông qua ông Trần Văn D), số tiền ông C còn nợ ông bà là 161.000.000đ. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền còn lại là 161.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng ông bà không có yêu cầu nào khác.

*Tại bản tự khai; Biên bản đối chất; Biên bản hòa giải tại Tòa án, bị đơn ông Lê Đức C trình bày:* Vào ngày 01/7/2010 (Dương lịch), ông có bán cho vợ chồng ông S, bà H 01 tấn cà phê với nhân non sạch đẹp đủ độ với giá 18.000.000đ/tấn. Trong khoảng thời gian sau ông S có nhờ ông mua hộ 06 tấn cà phê với nhân non sạch đẹp đủ độ với giá 19.000.000đồng/tấn. Tổng số tiền ông S đưa cho ông là 132.000.000đ, nhưng ông chưa đưa cà phê cho ông S, bà H. Đến ngày 28/12/2010 (Âm lịch) ông và vợ chồng ông S, bà H thống nhất để vợ chồng ông S, bà H bán lại cho ông 02 tấn cà phê với giá là 38.500đ/kg, thành tiền là 77.000.000đ, ông đã trả cho vợ chồng ông S, bà H số tiền là 50.000.000đ, còn lại 27.000.000đ chưa thanh toán. Đến ngày 16/01/2011 (Âm lịch), ông và vợ chồng ông S, bà H thống nhất chốt 05 tấn cà phê còn lại với giá 40.800đ/kg thành tiền là 204.000.000đ cộng số tiền còn thiếu của 02 tấn trước là 27.000.000đ, tổng là 231.000.000đ. Tuy nhiên việc chốt giá này các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không viết giấy tờ. Sau khi chốt nợ ông đã trả cho vợ chồng ông S, bà H được số tiền là 70.000.000đ (số tiền này do Ông D đưa cho ông S) và ông S đã ký vào giấy biên nhận trả nợ, tổng hai lần ông đã trả cho vợ chồng ông S, bà H số tiền là 120.000.000đ. Số tiền còn lại ông chưa thanh toán được cho vợ chồng ông S, bà H vì ông vỡ nợ. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông S, bà H thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông S, bà H tổng số tiền ông đã nhận của vợ chồng ông S, bà H là 132.000.000đ, trừ đi số tiền ông đã thanh toán cho vợ chồng ông S, bà H hai đợt là 120.000.000đ, còn lại là 12.000.000đ. Ngoài ra, do ông không có tiền trả nợ nên vợ chồng ông S, bà H có thuê người lên nhà ông để đập phá gây thiệt hại đến tài sản của gia đình ông nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S, bà H phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho gia đình ông theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản tự khai và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D trình bày:* Vào khoảng tháng 3/2014, ông có trả cho ông C số tiền 70.000.000đ là số tiền ông và ông C mua bán cà phê với

nhau. Nhưng khi trả tiền theo yêu cầu của ông C ông đã đưa số tiền đó cho ông S để cầm trả vào khoản nợ ông C còn nợ ông S. Khi đưa tiền thì có ba bên chứng kiến và có viết giấy tờ với nhau. Ông được biết trước đó ông C có đứng ra mua giúp cho ông S 06-07 tấn cà phê (ông nghe ông C kể lại). Qua yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà H đối với ông C thì ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án. Ngoài ra, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tòa án đã hòa giải nhưng các bên không thống nhất được với nhau về các vấn đề tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Vợ chồng ông S, bà H vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình. Tuy nhiên, do ông C có khó khăn nên ông bà đồng ý bớt cho ông C số tiền 11.000.000đ, còn lại ông bà yêu cầu ông C phải trả số tiền là 150.000.000đ.

Ông C vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của mình.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tòa án, của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà H, buộc ông C trả cho ông S, bà H 150.000.000đ. Buộc ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn D vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Xuất phát từ việc giữa vợ chồng ông S, bà H và ông C có thỏa thuận về việc chốt bán cà phê. Vợ chồng ông S, bà H cho rằng ông bà chốt bán cho ông C tổng cộng là 07 tấn cà phê nhân khô robusta. Sau hai lần chốt giá qui ra thành tiền là 281.000.000đ, ông C đã thanh toán cho ông S, bà H hai lần tổng cộng là 120.000.000đ, còn lại 161.000.000đ chưa thanh toán nên vợ chồng ông S, bà H khởi kiện yêu cầu ông C trả cho vợ chồng ông S, bà H số tiền là 161.000.000đ. Theo giấy mua bán cà phê lập ngày 28/6/2010 do vợ chồng ông S, bà H xuất trình thì hạn trả cà phê là hết tháng 12 (Âm lịch), các bên đương sự thừa nhận là tháng 12 (Âm lịch) là trong năm 2010. Theo vợ chồng ông S, bà H trình bày thì ngày 28/12/2010 (Âm lịch) ông C thanh toán cho ông S 50.000.000đ, đến ngày 03/3/2014 (Âm lịch), ông C có trả thêm cho ông bà 70.000.000đ (số tiền này nhận từ Ông D) và từ đó đến nay các bên không có thỏa thuận khác. Do đó, Đối chiếu với quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự thì Thời hiệu khởi kiện hợp đồng dân sự được tính lại từ ngày 03/3/2014 (ngày ông C trả nợ sau cùng). Đến ngày 22/3/2018, ông S, bà H gửi đơn khởi kiện đến Tòa án, đối chiếu với quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện Hợp đồng dân sự đã hết nên cần

căn cứ khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp kiện đòi lại tài sản*”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp và yêu cầu của đương sự:*

Qua xem xét lời khai của các đương sự, đối chiếu với chứng cứ tài liệu do các đương sự xuất trình, lời khai người làm chứng, thấy rằng:

Ngày 28/6/2010 (Âm lịch), ông C có chốt bán cho vợ chồng ông S, bà H 06 tấn cà phê nhân khô loại Robusta đủ độ. Đến ngày 01/7/2010 (Âm lịch), ông C tiếp tục chốt bán cho vợ chồng ông S, bà H 01 tấn cà phê nhân loại Robusta đủ độ. Tổng cộng hai lần là 07 tấn cà phê nhân khô loại cà phê robusta, ông C đã nhận đủ số tiền chốt bán là 132.000.000đ. Khi chốt bán thì các bên có viết giấy với nhau và có hẹn thời hạn giao cà phê là hết tháng 12 (Âm lịch) năm 2010. Đến ngày 28/12/2010 (Âm lịch) các bên thỏa thuận chốt 02 tấn cà phê với giá là 38.500đ/kg, thành tiền là 77.000.000đ. Đến ngày 16/01/2011 (Âm lịch), các bên thống nhất chốt giá 05 tấn cà phê còn lại với giá 40.800đ/kg thành tiền là 204.000.000đ. Sau hai lần chốt giá thì 07 tấn cà phê quy ra thành tiền là 281.000.000đ. Việc chốt giá này các bên chỉ thỏa thuận miệng, không viết giấy tờ nhưng các bên đương sự đều thừa nhận có việc chốt giá này. Hơn nữa, qua xác minh thì giá cà phê các bên thỏa thuận chốt giá phù hợp với giá cà phê giao dịch trên thị trường huyện Lâm Hà tại thời điểm các bên thỏa thuận chốt giá nên mặc dù ông C nợ ông S, bà H 07 tấn cà phê nhưng các bên đã thống nhất chốt giá quy thành tiền là 281.000.000đ (như nhận định ở trên). Do đó, cần xác định số nợ ông C phải trả cho ông S, bà H là 281.000.000đ (tương ứng 07 tấn cà phê nhân robusta) là phù hợp.

Đối với việc thanh toán: Các bên đều thừa nhận vào ngày 28/12/2010, ông C trả cho ông S, bà H 50.000.000đ; Ngày 03/3/2014 (Âm lịch) ông C trả cho ông S 70.000.000đ (trả thông qua Ông D), tổng 02 lần ông C trả cho ông S, bà H là 120.000.000đ. Như vậy, số nợ ông C còn nợ ông S, bà H là 281.000.000đ – 120.000.000đ (đã trả) = 161.000.000đ. Số nợ này ông C chưa trả. Nay, ông S, bà H khởi kiện yêu cầu ông C trả số nợ trên là phù hợp nên cần chấp nhận.

Ông C cho rằng số cà phê ông chốt bán cho ông S là 07 tấn cà phê nhân non. Tổng số tiền ông S đưa cho ông 132.000.000đ. Nay ông chỉ đồng ý trả cho vợ chồng ông S, bà H tổng số tiền ông đã nhận của vợ chồng ông S, bà H là 132.000.000đ, trừ đi số tiền ông đã thanh toán cho vợ chồng ông S, bà H hai đợt là 120.000.000đ, còn lại 12.000.000đ là không phù hợp như nhận định ở trên nên không chấp nhận.

Mặc dù số tiền ông C còn nợ ông S, bà H là 161.000.000đ chưa trả nhưng tại phiên tòa, ông S, bà H tự nguyện bớt cho ông C số tiền 11.000.000đ, còn lại vợ chồng ông, bà yêu cầu ông C trả 150.000.000đ. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận và buộc ông C phải trả cho Ông S, bà H số tiền 150.000.000đ là phù hợp.

Đối với yêu cầu của ông C về việc yêu cầu ông S, bà H bồi thường thiệt hại tài sản mà ông cho rằng ông S, bà H thuê người lên đập phá tài sản nhà ông, việc này ông S, bà H không thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã giải thích quy định pháp luật và đề nghị ông C làm đơn yêu cầu phản tố và xuất trình các tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng ông C không làm đơn và không nộp tài liệu, chứng cứ cụ thể để chứng minh về việc ông S, bà H thuê người đến đập phá tài sản gia đình ông và tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại nên Tòa án không có cơ sở để thụ lý giải quyết yêu cầu trên của ông C trong vụ án này mà cần tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi ông C có đơn khởi kiện và xuất trình các tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Trần Văn D không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đề cập.

*[4] Về án phí:*

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Số tiền án phí bị đơn phải chịu, cụ thể là: 150.000.000đ x 5% = 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

*Vì các lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 157; Điều 429; Điều 166 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Văn S, bà Vũ Thị H về việc “*Tranh chấp kiện đòi lại tài sản*” với ông Lê Đức C. Buộc ông Lê Đức C phải trả cho vợ chồng ông Lê Văn S, bà Vũ Thị H số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khi án đã có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

*2. Về án phí:*

Buộc ông Lê Đức C phải nộp số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Văn S, bà Vũ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.275.000đ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000479 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

**3. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (17/10/2018). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”*

**Nơi nhận:**

- Phòng GDKT – TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS nhân dân huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Trung Kiên**